

ABECEDA A HLÁSKOVÁNÍ (*Bảng chữ cái và cách đánh vần*)

Písmena (<i>Chữ cái</i>)	Hláskování (<i>Cách đánh vần</i>)	Příklad (<i>Ví dụ</i>)
A a Á á	krátké a dlouhé a	
B b	bé	
C c	cé	
Č č	čé	
D d	dé	
Đ đ	[d'é]	
E e É é	krátké e dlouhé e	
F f	ef	
G g	gé	
H h	há	
Ch ch	chá	
I i Í í	krátké měkké i dlouhé měkké i	
J j	jé	
K k	ká	
L l	el	
M m	em	
N n	en	
Ñ ñ	eň	
O o Ó ó	krátké o dlouhé o	
P p	pé	
Q q	kvé	
R r	er	
Ř ř	eř	
S s	es	
Š š	eš	
T t	té	
Ť ť	[t'é]	
U u Ú ú/û	krátké u dlouhé u	
V v	vé	
W w	dvojité vé	
X x	iks	
Y y Ý ý	krátké tvrdé i dlouhé tvrdé i (krátký ypsilon dlouhý ypsilon)	
Z z	zet	
Ž ž	žet	

Jak se píše „Nguyen“?

En, gé, u, ypsilon, e, en

(Từ “Nguyen” viết như thế nào?)



LỜI MỞ ĐẦU

Tiếng Việt và tiếng Séc cùng dùng chữ La tinh nhưng có những chữ trong hai tiếng viết giống nhau nhưng đọc khác nhau. Ví dụ: mít – mít [miit], cha – cha [kha], to – to [tô] v.v..

Từ trong tiếng Séc được ghép lại bởi nhiều âm tiết, trong từ có thể có nhiều phụ âm đứng cạnh nhau. Vì vậy khi phát âm các bạn phải lưu ý đọc tất cả các chữ. Nếu không người Séc sẽ không hiểu bạn. Phát âm chuẩn là điều cơ bản khi bạn nói tiếng Séc.

Trong tiếng Séc thanh điệu không thay đổi nghĩa của từ mà mang ý nghĩa của cả câu. Thanh điệu của câu khẳng định khác câu hỏi. Ví dụ: “Jdeš.” [ĐỀŠ] (“Bạn đang đi.”) – “Jdeš?” [ĐẾŠ] (“Bạn đi chưa?”). Từ thanh điệu chúng ta cũng có thể nhận biết được tâm trạng của người nói, cách nói của họ.

Lưu ý: Dấu sắc trong tiếng Séc không phải là thanh sắc như tiếng Việt, nó được dùng để chỉ các nguyên âm dài (được đọc kéo dài).

CẤU TRÚC TỪ

čeština	česky	česká	Čech	Češka	Češi
tiếng Séc	(bằng) tiếng Séc	(thuộc về) Séc	người Séc, đàn ông Séc	người Séc, phụ nữ Séc	người Séc, những người Séc
danh từ	trạng từ	tính từ	danh từ	danh từ	danh từ
C1, F, SG		C1, F, SG	C1, M, SG	C1, F, SG	C1, M, PL

Từ trong tiếng Séc được tạo nên bởi gốc từ, tiền tố và hậu tố (đuôi từ). Gốc từ mang ý nghĩa chính của từ còn đuôi từ thay đổi theo từ loại và theo cách, số, giống, ngôi v.v..

ČESKÉ HLÁSKY (Âm Séc)

SAMOHLÁSKY (Nguyên âm)

krátké (ngắn)

a e i/y o u

dlouhé (dài)

á é í/ý ó ú/ů

- ˇ čárka
- ° kroužek
- ˇ háček

DVOJHLÁSKY (Nguyên âm đôi)

ou au eu (ie)

SOUHLÁSKY (Phụ âm)

b c č d ě f g h ch j k l m n ň p r ř s š t ť v z ž
(w x q)

VÝSLOVNOST (Cách phát âm những chữ khác với tiếng Việt)

Samohlásky:

e – như e

o – như ô

Souhlásky:

c – như **ts**

č – như **tr nặng**

d – như **đ**

f – như **ph**

ch – như **kh**

j – như trong từ “ya-ua”

ď – như **đj**: phát âm như đ, nói cùng j

ň – như **nh**

ř – như **rž**: phát âm như r, nói cùng ž

š – như **s nặng**

ť – như **ch**

w – như **v**

z – như **d**

ž – như **z nặng**

Dvojhlásky:

ou – như **âu**

eu – như **êu**

ie – [ije]

ď, ť, ň + e:

dě	– [d'e] ¹
tě	– [t'e]
ně	– [ň'e]

ď, ť, ň + i/í:

di	– [d'i]
ti	– [t'i]
ni	– [ň'i]
dí	– [d'í]
tí	– [t'í]
ní	– [ň'í]

b, p, v, m + ě:

bě	– [bje]
pě	– [pje]
vě	– [vje]
mě	– [mje]

¹ Từ trong bảng là cách viết – từ trong ngoặc là cách đọc viết theo kiểu Séc

a	tam	rak	Lada	vata	Dana	á	dál	pár	láká	káva	tráva
e	ne	len	bere	mete	jede	é	lék	mést	Pelé	déle	celé
i/y	ty	lid	pily	myli	ryby	í/ý	pít	mýt	bílý	mílí	slíbí
o	bod	rok	okno	polom	kolo	ó	gól	kód	tón	kóta	póza
u	suk	tur	budu	ruku	kupuju	ú/ů	hůl	půl	důl	túje	únor

1. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

a – á, r – l, u – ú, d – z, c – k, o – ó, ž – š, i – í, l – n, p – b, e – é, s – c, z – j, t – č, s – š, h – ch

ou	pouze	louka	koule	touha	eu	neutrál	Eugen	euro	pneumatika
au	au	auto	pauza	sauna	ie	Anglie	dieta	Lucie	ekonomie

2. Poslouchejte a doplňte chybějící hlásky. (Bạn hãy nghe và điền âm vào chỗ trống)

c – č – j – ř – š – ž

o...i, tě...í, ...á, ...ít, ...ít, ...ít, ...eka, talí..., t...i, lep...í, ...ena, man...el, při...el, p...ítel, ...koda, pě...ky, o...et, ...lánek.

3. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

ve – vě, di – dy, be – bě, ny – ni, pe – pě, ně – ne, ti – ty, me – mě, dy – dí, tý – ti

de	den	dej	vede	deset	odejdeme	dě	děs	děj	děda	oděv	vděk
te	ten	tep	teče	teplý	kvete	tě	tělo	těsný	těká	útěk	těší
ne	ne	nes	nemá	onen	nekupujeme	ně	něco	někdo	němý	koně	v kině
be	Ben	ber	Bela	uber	zabere	bě	běs	Běta	tobě	záběr	poběží
pe	pec	Petr	pere	klepe	cpe	pě	pět	pěst	opět	zpěv	opěra
ve	ven	ves	vedu	zve	svetr	vě	věk	věda	svět	květ	právě
me	med	mela	metr	kmet	samec	mě	mě	město	měna	směje	v domě

4. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

záběr – zabere, vědu – vedu, pěst – pestrý, květ – kvete, mela – měla, Bela – Běla, pevně – pevné, otep – otěr, oves – ověs, pekl – pěkný, oděvy – odejde

dy	dým	dýka	tady	mladý	di	díky	dívá se	divadlo	hadi
ty	ty	typ	týden	šaty	ti	tiká	ticho	tisíc	svítí
ny	ony	sny	slaný	hony	ni	nic	nikdo	poník	páni

5. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

dým – dím, oni – ony, díky – dýky, tiká – tyká, radí – rady, tyto – tito, pány – páni, hadi – hady, stisk – styk, sny – sní, chodí – schody, čistí – čistý, ženy – žení se



DOMÁCÍ ÚKOL (Bài tập về nhà)

1. Bạn hãy tập đánh vần tên và họ của bạn bằng tiếng Séc.

2. Bạn hãy viết ra những từ có cách đánh vần như sau:

vé, krátké a, eš, krátké e

jé, em, dlouhé e, en, krátké o

krátké a, de, er, krátké e, es, krátké a

čé, dlouhé i, es, el, krátké o

pe, krátké a, es, krátké u

en, dlouhé a, er, krátké o, dé, en, krátké o, es, té

krátké o, bé, čé, krátké a, en, es, té, vé, dlouhé i

pe, krátké o, bé, krátké tvrdé i, té

6. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại. Ý nghĩa đi kèm theo từ chỉ mang tính chất tham khảo)

lak – lác	son – nước muối (rau)	muže – může	đàn ông – có thể
dal – dál	đưa – xa hơn	pravá – práva	bên phải – quyền
kul – kůl	rèn – cạo	být – bit	là – bị đánh
dráha – drahá	đường đi – quý báu	hada – hádá	rắn – cãi nhau
pata – pátá	gót chân – thứ năm	dolu – dolů	mở – xuống
rada – ráda	lời khuyên – thích	jedna – jedná	một – xử lý
tyká – týká	nói thân mật – liên quan	pít – pit	uống – được uống
domu – domů	nhà – về nhà	lépe – lepé	tốt hơn – nổi trội
malá – mála	bé – ít	panu – pánů	ông – ông

7. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

auto – a to, moka – mouka – muka, koupil – kupil, aulu – úlu, pouze – póza – pauza, cestou – cestu, levou – levo, koupou – kopou – kopu, saunu – sunu

8. Poslouchejte a opakujte. (Bạn hãy nghe và nhắc lại)

- dím – dým, mladí – mladý, škodí – škody, rádi – rády, díky – díky, radí – rady, chodí – schody, vodí – vody
- ti – ty, tiká – tyká, čistí – čistý, hostí – hosty, cítí – city, svítí – svity, vrátí – vraty
- zvoní – zvony, sní – sny, hodní – hodný, psaní – psaný, dni – dny, páni – pány, daní – daný, krásní – krásný
- děj – dej, vědě – vede, nemá – nemá, daně – dané, těma – téma, stěna – sténá, úterka – úterka, rovně – rovné
- dobré – dobře, večery – večerí, zahraje – zahřeje, rým – Řím, rasa – řasa, hory – hoří, var – vař, bratr – bratři
- běhá, běží, tobě, oběma, obědvá, trpěl, pěšky, pět, spěchá, má naspěch, spěte, na mapě, pěkně, věří, úvěr, věno, svědek, světlý, svět, Věra, země, město, městečko, náměstí, umění, úsměv, změna, vzpomněl, věděl, děkuji, děvče, výdělek, dědeček, seděl, k vodě, tělo, štěstí, kotě, těší se, vítězí, těsně, ve městě, něco, Němec, špatně, sněží, sněhobílý, mě, mně, město, měsíc, měli, měna, zaměstnání

9. Poslouchejte a doplňte chybějící hlásky. (Bạn hãy nghe và điền âm vào chỗ trống)

c – č – d – j – l – m – n – p – r – ř – s – š – z – ž

ne....í, le....í, sto....í, se....í, vi....í, uprost....ed, v....adu, naho....e, v....ravo, ve....ředu,eský, moder....í, m....adý, ma....ý, sta....ý, o....klivý, k....eslo, poko....,izinec,ěkuji, tě....íě, dob....e.

Časté fráze používané ve třídě (Những câu nói hay dùng trong lớp)

Opakujte, prosím.	Xin hãy nhắc lại.
Čtěte.	Xin hãy đọc.
Pište.	Xin hãy viết.
Poslouchejte.	Xin hãy nghe.
Přeložte.	Xin hãy dịch.
Nevím.	Tôi không biết.
Nerozumím.	Tôi không hiểu.
Mám otázku.	Tôi có câu hỏi.
Mluvte pomalu, prosím.	Xin hãy nói chậm.
Mluvte nahlas, prosím.	Xin hãy nói to.
Co znamená? nghĩa là gì?
Strana 4 cvičení 11 (4/11)	Bài 11 trang 4
... za domácí úkol.	Làm bài tập về nhà ...

DIALOG (Hội thoại)

- | | |
|---|---|
| – Dobrý den, já jsem Jan Novák. | – Chào ông, tôi là Jan Novák. |
| – Dobrý den, já jsem Nguyen Van Hai. | – Chào ông, tôi là Nguyễn Văn Hai. |
| – Těší mě. Odkud jste? | – Rất hân hạnh ² . Ông từ đâu tới? |
| – Jsem z Vietnamu. A vy? | – Tôi từ Việt Nam tới. Còn ông? |
| – Já jsem z České republiky. Co děláte? | – Tôi từ CH Séc tới. Ông làm nghề gì? |
| – Jsem podnikatel. A vy? | – Tôi là doanh nhân. Còn ông? |
| – Jsem učitel. | – Tôi là thầy giáo. |

ZÁKLADNÍ SPOLEČENSKÉ FRÁZE (Những câu hội thoại cơ bản)

DOBRÝ DEN – NA SHLEDANOU

Dobrý den – xin chào, chào ông/bà/bác/cô/chú/anh/chị³

Na shledanou – tạm biệt, chào ông/bà

ODKUD JSTE? JSEM Z/ZE ...

- | | |
|--------------------|-----------------------------------|
| – Odkud jste? | – Ông/bà từ đâu tới? ⁴ |
| – Jsem z Vietnamu. | – Tôi từ Việt Nam tới. |
| z České republiky. | từ CH Séc |
| z Ameriky. | từ Mỹ |
| z Francie. | từ Pháp |
| z Německa. | từ Đức |
| z Rakouska. | từ Áo |
| z Polska. | từ Ba Lan |
| ze Slovenska. | từ Slovakia |
| z Japonska. | từ Nhật Bản |
| z Číny. | từ Trung Quốc |

CO DĚLÁTE? JSEM ...

- | | |
|---------------------------------|--------------------------|
| – Co děláte? | – Ông/bà làm nghề gì? |
| – Jsem podnikatel/podnikatelka. | – Tôi là doanh nhân. |
| prodavač/prodavačka. | người bán hàng. |
| dělník/dělnice. | công nhân. |
| úředník/úřednice. | cán bộ. |
| policista/policistka. | cảnh sát. |
| doktor/doktorka. | bác sĩ. |
| učitel/učitelka. | thầy giáo. |
| právník/právníčka. | luật sư. |
| student/studentka. | sinh viên. |
| kuchař/kuchařka. | đầu bếp. |
| – Nemám práci. | – Tôi không có việc làm. |

JAK SE MÁTE? (MÁM SE) ...

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| – Jak se máte? | – Ông/bà có khỏe không? |
| – Děkuji, (mám se) dobře. | – Cảm ơn ông/bà, tôi khỏe. |

Zdvořilostní fráze (Những câu nói lịch sự)

Prosil / prosila bych ...	Làm ơn, tôi muốn ...
Chtěl / chtěla bych ...	Làm ơn, tôi muốn ...
Přál bych si / přála bych si ...	Làm ơn, tôi muốn ...
Mohl / mohla bych ...	Tôi có thể ...

² Câu "Těší mě." trong tiếng Séc có thể hiểu tương đương với câu "Rất hân hạnh được làm quen với ông/bà.". Dịch từng từ một thì "Těší mě." nghĩa là "Hân hạnh cho tôi."

³ Trong tài liệu này chúng tôi sẽ dùng cụm từ "ông/bà" để chỉ cách xưng hô lịch sự hoặc đối với người lớn tuổi hơn không phân biệt giới tính (ông/bà/bác/cô/chú/anh/chị ⇒ ông/bà)

⁴ Câu hỏi tương đương như vậy trong tiếng Việt là "Ông/bà là người nước nào?" hoặc "Ông/bà quê ở đâu?"

10. Doplňte dialogy.

(*Bạn hãy điền câu hội thoại vào chỗ trống*)

- A: Dobrý den, já jsem Václav Sekal.
B: ... , já jsem Araki Hirofumi.
A: ?
B: Jsem z Japonska. A ?
A: Já jsem z České republiky.
B: ?
A: Jsem právník. A vy?
B: Jsem student.

11. Poslouchejte a doplňte chybějící slova.

(*Bạn hãy nghe và điền từ vào chỗ trống*)

- A: den, já jsem Li Xiao Yao.
B: Dobrý den, já David Novotný.
A: Těší Odkud ?
B: Jsem z České A vy?
A: Jsem z Číny. Co ?
B: policista. A vy?
A: Jsem

12. Sestavte z následujících frází dialogy. (*Bạn hãy sắp xếp các câu sau thành mẫu đối thoại*)

- | | |
|---|--|
| a. Jsem z Německa. A vy? | 1. e – Dobrý den, já jsem Rolf Herrmann. |
| b. Jsem doktor. A vy? | 2. |
| c. Dobrý den, já jsem Petr Dlouhý. Těší mě. Odkud jste? | 3. |
| d. Jsem z České republiky. Co děláte? | 4. |
| e. Dobrý den, já jsem Rolf Herrmann. | 5. |
| f. Jsem úředník. | 6. |

13. Poslouchejte a doplňte chybějící hlásky. (*Bạn hãy nghe và điền âm vào chỗ trống*)

- | | |
|---|-------------------------------------|
| A: Dobrý den,á jseman Štěpánek. | A: A....oj, já jse.... Iva. |
| B:obrýen, já jsem Phung Thu Hien. | B: Aho...., j.... jsem Lam. |
| A: Od....ud j....te? | A: O....ku.... jsi? |
| B: J....em z Vietnam..... A vy? | B: Jsem Viet....amu. A ty? |
| A: Já jse.... z České re....ubliky. | A: Já jsem zeskéepubliky. |
| B:o děláte? | B: Coěláš? |
| A: Jsem u....itel. A vy? | A: Jsemtudentka. A ty? |
| B: Jsem prodava....ka. | B: Jsem taky stu....ent. |



DOMÁCÍ ÚKOL (*Bài tập về nhà*)

Bạn hãy điền chỗ trống trong các hội thoại sau:

- | | |
|--|--|
| 1. – Jak se ?
– Děkuju, | 3. – Dobrý den, jsem Petr.
– mě. Jsem Martin. |
| 2. – Co ?
– právník. | 4. – Odkud ?
– Jsem |



NOVÁ SLOVA (*Từ mới*)

Amerika F *Mỹ*

Česká republika F *CH Séc*

Čína F *Trung Quốc*

být *là, có, ở, đến, tới*

dělník M, dělnice F *công nhân*

doktor M, doktorka F *bác sĩ*

Francie F *Pháp*

Japonsko N *Nhật Bản*

kuchař M, kuchařka F *đầu bếp*

Německo N *Đức*

podnikatel M, podnikatelka F *doanh nhân*

policista M, policistka F *cảnh sát*

Polsko N *Ba Lan*

právník M, právnička F *luật sư*

prodavač M, prodavačka F *người bán hàng*

Rakousko N *Áo*

Slovensko N *Slovakia*

student M, studentka F *sinh viên*

taky / také *cũng*

učitel M, učitelka F *thầy giáo, cô giáo*

úředník M, úřednice F *cán bộ*

Vietnam M *Việt Nam*